

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (“Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01/9/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ACECO

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch
	Ông Lê Duy Cứu	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Gắn Em	Thành viên
	Ông Phạm Bửu Lộc	Thành viên
	Ông Trịnh Tấn Đệ	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Duy Cứu	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Gắn Em	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

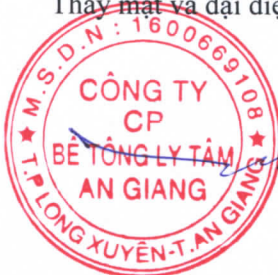
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Duy Cửu
Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Số: 83/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang, được lập ngày 12/3/2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lưu Minh Tới

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số 06/2020/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Vũ Hào

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4148-2017-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		141.518.786.751	126.327.302.906
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.683.864.753	7.928.919.439
1. Tiền	111		17.683.864.753	7.928.919.439
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		127.687.139	584.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.3	584.000.000	584.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.3	(456.312.861)	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.199.622.657	54.566.716.938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	75.976.138.954	66.555.946.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.098.304.600	719.741.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	873.836.592	1.694.241.343
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(14.748.657.489)	(14.403.212.431)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	60.165.213.580	63.202.469.330
1. Hàng tồn kho	141		60.165.213.580	63.202.469.330
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		342.398.622	45.197.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	342.398.622	45.197.199
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		19.780.078.302	23.312.782.099
II Tài sản cố định	220		13.551.060.424	17.396.521.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	12.496.255.769	16.341.716.414
- Nguyên giá	222		106.510.769.120	104.261.552.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.014.513.351)	(87.919.836.052)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.054.804.655	1.054.804.655
- Nguyên giá	228		2.447.373.655	2.447.373.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.392.569.000)	(1.392.569.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145.254.695	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	145.254.695	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	3.900.000.000	3.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.900.000.000	3.900.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.183.763.183	2.016.261.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.871.619.223	2.016.261.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		312.143.960	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		161.298.865.053	149.640.085.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

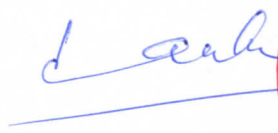
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		91.403.259.265	80.228.222.527
I- Nợ ngắn hạn	310		89.842.539.465	80.228.222.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	19.193.753.977	23.482.655.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.273.550.397	4.696.907.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5.483.060.374	3.328.518.149
4. Phải trả người lao động	314		8.606.002.540	6.457.529.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	81.772.559	70.032.527
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	807.931.551	819.607.546
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	38.328.644.965	32.575.541.020
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	12.981.057.089	8.056.802.321
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.086.766.013	740.628.513
II- Nợ dài hạn	330		1.560.719.800	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	1.560.719.800	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		69.895.605.788	69.411.862.478
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	69.895.605.788	69.411.862.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.507.810.000	30.507.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.507.810.000	30.507.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.908.000	135.908.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.758.769.220	22.758.769.220
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.493.118.568	16.009.375.258
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		1.181.641.758	2.974.867.766
- LNST chưa phân phối kì này	421b		15.311.476.810	13.034.507.492
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		161.298.865.053	149.640.085.005

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thanh Mẫn

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	285.490.613.361	249.914.448.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	285.490.613.361	249.914.448.253
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	230.525.813.717	206.959.577.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		54.964.799.644	42.954.870.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	779.771.603	891.571.049
7. Chi phí tài chính	22	5.23	2.555.775.117	1.312.615.224
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.081.524.595</i>	<i>1.262.313.675</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	12.482.047.838	8.226.417.814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	25.375.057.238	19.156.993.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		15.331.691.054	15.150.415.007
11. Thu nhập khác	31	5.26	4.583.674.635	1.375.298.252
12. Chi phí khác	32	5.26	935.646.491	396.614.567
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.648.028.144	978.683.685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18.979.719.198	16.129.098.692
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	3.980.386.348	3.015.389.925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(312.143.960)	79.201.275
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.311.476.810	13.034.507.492
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	3.413	2.912


An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thanh Mẫn

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.979.719.198	16.129.098.692
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.142.966.558	5.772.507.492
- Các khoản dự phòng	03	5.726.012.687	2.034.385.452
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(711.199.483)	(1.471.977.255)
- Chi phí lãi vay	06	2.081.524.595	1.262.313.675
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	32.219.023.555	23.726.328.056
- Biến động các khoản phải thu	09	(8.978.350.777)	(2.247.927.367)
- Biến động hàng tồn kho	10	3.037.255.750	(27.853.392.026)
- Biến động các khoản phải trả	11	(887.896.425)	(1.412.371.314)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(152.559.616)	(168.142.488)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.064.752.036)	(1.252.281.148)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.104.761.652)	(3.117.943.645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	138.717.500	138.357.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.942.580.000)	(4.777.910.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.264.096.299	(16.965.283.341)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.297.505.913)	(4.338.234.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	662.823.273
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	545.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	711.199.483	809.153.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.586.306.430)	(2.321.256.876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	160.764.922.825	161.215.483.169
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155.011.818.880)	(128.639.942.149)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.675.948.500)	(10.676.078.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.922.844.555)	21.899.463.020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9.754.945.314	2.612.922.803
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.928.919.439	5.315.996.636
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.683.864.753	7.928.919.439


An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thanh Mẫn

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ACECO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là 30.507.810.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.546.533	15.465.330.000	50,69%
Các cổ đông khác	1.504.248	15.042.480.000	49,31%
Tổng	3.050.781	30.507.810.000	100%

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên thị trường UpCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là ACE.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, Khóm An Thới, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Số lao động tại ngày 31/12/2019: 366 người (tại ngày 31/12/2018 là 371 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và công nghiệp; Thi công các công trình xây dựng công nghiệp, công cộng, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn); Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị kỹ thuật; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Tư vấn đầu tư, xây dựng; chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp. Thiết kế sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước, sản phẩm cầu kiện bê tông đúc sẵn của công ty; Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản (tuân thủ các qui định pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng và những văn bản khác có liên quan trước khi tiến hành sản xuất, chế biến); Tư vấn đầu tư xây dựng, chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn)/.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 10
Máy móc, thiết bị khác	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm, dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, dự phòng chi phí tiền lương.*

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	293.270.480	155.340.281
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.390.594.273	7.773.579.158
Cộng	17.683.864.753	7.928.919.439

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	75.976.138.954	66.555.946.402
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	12.485.394.185	3.846.419.905
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	3.327.140.600	5.102.527.100
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	9.639.410.785	9.062.118.405
Công ty TNHH Xây Dựng Điện An Thọ	13.803.269.930	4.150.141.260
Các đối tượng còn lại	36.720.923.454	44.394.739.732
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Trong đó số dư các bên liên quan	13.142.181.135	5.440.406.855
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	12.485.394.185	3.846.419.905
Công ty CP Bê tông Ly tâm Dung Quất	656.786.950	656.786.950
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	-	937.200.000
Cộng	75.976.138.954	66.555.946.402

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.3 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	584.000.000	-	(456.312.861)	584.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	108.000.000	-	-	108.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	476.000.000	-	(456.312.861)	476.000.000	-	-
Cộng	584.000.000	-	(456.312.861)	584.000.000	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	873.836.592	-	1.694.241.343	900.023.349
Công ty TNHH Phước Thạnh	-	-	900.023.349	900.023.349
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	292.516.430	-	207.382.542	-
Tạm ứng	113.745.543	-	124.978.003	-
Phải thu khác	467.574.619	-	461.857.449	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	873.836.592	-	1.694.241.343	900.023.349

Chi tiết Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Công ty TNHH KS TM Trúc Huyền	-	-	6.000.000	-
BHXH, BHYT, BHTN CB CNV Công ty	171.286.371	-	163.359.236	-
Cổ tức Công ty CP BTLT Dung Quất	24.000.000	-	24.000.000	-
Phải thu cán bộ nhân viên	173.421.294	-	260.528.888	-
Đỗ Minh Sang	120.000	-	41.200	-
Nguyễn Quang Nhiệm	-	-	7.928.125	-
Nguyễn Mạnh Cường	98.746.954	-	-	-
Cộng	467.574.619	-	461.857.449	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẤU B 09 - DN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần DELTA AGF	-	-	450.873.133	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	-	-	3.031.128.249	-
Công ty Cổ phần BTLT Dung Quất	656.786.950	-	656.786.950	-
Công ty TNHH Thanh Nhân I	637.632.500	-	692.632.500	-
Công ty TNHH Kỹ thuật điện tử CETECH	-	-	761.060.000	-
Công ty TNHH XD Công trình Hải Thiên	-	-	243.692.400	-
Công ty Cổ phần ĐT XD Số 10 IDICO	345.058.000	-	365.058.000	-
Công ty CP TV TM DV Hoàng Quân Mê Kông	-	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần XLD Cà Mau	-	-	2.207.220.000	1.381.685.600
Công ty Cổ phần CK XLD Bạc Liêu	6.139.575.585	3.928.418.928	2.337.164.575	1.371.592.391
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	6.944.077.070	4.303.185.382	828.494.655	516.905.927
Công ty TNHH Bách Khoa	719.366.980	49.824.918	819.366.980	188.796.732
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	3.327.140.600	-	5.141.752.100	1.542.525.630
Công ty TNHH XD TM Tuấn Tài	147.072.450	-	167.072.450	50.121.735
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng nền móng DFC	289.394.500	144.697.250	489.394.500	330.576.450
Công ty TNHH XD & TM 939	1.397.248.600	698.624.300	1.417.061.200	991.942.840
Công ty TNHH MTV Đại Ngãi	-	-	1.156.564.000	809.594.800
DNTN Đồng Nguyên	50.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH XLD Quỳnh Mai	89.430.000	26.829.000	89.430.000	44.715.000
Công ty TNHH Hưng Minh	-	-	567.831.600	-
Công ty TNHH XD & TM Nam Nguyên	2.037.917.900	1.269.155.270	-	-
Công ty TNHH XD TM An Long	-	-	82.367.150	23.280.906
Công ty TNHH KHKT MMTB Hằng Đại	1.655.528.800	1.158.870.160	-	-
Công ty TNHH XDĐ An Thọ	5.924.920.060	4.032.887.298	-	-
Cộng	30.361.149.995	15.612.492.506	21.654.950.442	7.251.738.011

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

14.748.657.489

14.403.212.431

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.5 Nợ xấu (Tiếp theo)

Trong đó:

	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	4.293.155.680	1.846.419.905	-	-
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	4.155.734.235	2.788.342.835	-	-
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	-	-	-	3.327.140.600
Công ty TNHH XDĐ An Thọ	5.352.136.340	572.783.720	-	-
Các đối tượng còn lại	2.906.510.400	2.473.579.400	255.513.060	2.389.833.820

Trong năm Hội đồng xử lý nợ phải thu khó đòi công ty đã trình và đề xuất Hội đồng quản trị công ty xem xét xử lý xóa nợ các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất xử lý xóa nợ cho 5 đơn vị trong số sách kế toán theo Biên bản họp của Hội đồng quản trị số 25/BB-ACECO-HĐQT ngày 04/11/2019.

Các đối tượng xử lý xóa nợ phải thu khó đòi

	Số tiền nợ gốc	Số tiền đã thu	Số tiền còn nợ	Số tiền xóa nợ
Công ty Cổ phần DELTA AGF	1.381.380.000	930.506.867	450.873.133	450.873.133
Công ty TNHH Phước Thạnh	3.295.933.349	264.805.100	3.031.128.249	3.031.128.249
Công ty TNHH Kỹ thuật điện tử CETECH	1.061.060.000	300.000.000	761.060.000	761.060.000
Công ty TNHH XD Công trình Hải Thiên	1.697.520.000	1.453.827.600	243.692.400	243.692.400
Công ty TNHH Hưng Minh	954.140.000	386.308.400	567.831.600	567.831.600
Cộng	8.390.033.349	3.335.447.967	5.054.585.382	5.054.585.382

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.992.483.133	-	30.238.335.146	-
Công cụ, dụng cụ	649.803.531	-	1.146.230.135	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.306.994	-	86.806.534	-
Thành phẩm	35.387.639.922	-	31.730.117.515	-
Hàng hóa	980.000	-	980.000	-
Cộng	60.165.213.580	-	63.202.469.330	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	37.551.877.573	34.686.012.109	17.036.548.393	496.637.340	14.490.477.051	104.261.552.466
Tăng trong năm	-	198.324.133	1.150.691.677	38.100.000	910.390.103	2.297.505.913
Mua, gia công trong năm	-	198.324.133	1.150.691.677	38.100.000	910.390.103	2.297.505.913
Giảm trong năm	48.289.259	-	-	-	-	48.289.259
Thanh lý, nhượng bán	48.289.259	-	-	-	-	48.289.259
Số dư tại 31/12/2019	37.503.588.314	34.884.336.242	18.187.240.070	534.737.340	15.400.867.154	106.510.769.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	31.956.069.519	28.565.990.889	14.122.478.274	245.980.936	13.029.316.434	87.919.836.052
Tăng trong năm	1.304.648.070	2.120.347.183	1.210.820.399	114.848.996	1.392.301.910	6.142.966.558
Khấu hao trong năm	1.304.648.070	2.120.347.183	1.210.820.399	114.848.996	1.392.301.910	6.142.966.558
Giảm trong năm	48.289.259	-	-	-	-	48.289.259
Thanh lý, nhượng bán	48.289.259	-	-	-	-	48.289.259
Số dư tại 31/12/2019	33.212.428.330	30.686.338.072	15.333.298.673	360.829.932	14.421.618.344	94.014.513.351
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	5.595.808.054	6.120.021.220	2.914.070.119	250.656.404	1.461.160.617	16.341.716.414
Tại ngày 31/12/2019	4.291.159.984	4.197.998.170	2.853.941.397	173.907.408	979.248.810	12.496.255.769

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 9.005.392.293 đồng (tại 31/12/2018: 9.078.049.888 đồng).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý tại 31/12/2019 với nguyên giá là 268.513.400 đồng (tại 31/12/2018: 79.339.833 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 31/12/2019 là 77.506.043.387 đồng (tại 31/12/2018 là 74.068.991.645 đồng).



5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	2.447.373.655	2.447.373.655
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	2.447.373.655	2.447.373.655
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	1.392.569.000	1.392.569.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.392.569.000	1.392.569.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	1.054.804.655	1.054.804.655
Tại 31/12/2019	1.054.804.655	1.054.804.655

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 1.392.569.000 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 1.392.569.000 đồng).

Công ty đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 1.054.804.655 đồng (tại 31/12/2018: 1.054.804.655 đồng).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2019 là chi phí sửa chữa đường nội bộ và hạng mục Giao thông - thoát nước (GD3), số dư tại 31/12/2019: 145.254.695 đồng.

5.10 Đầu tư dài hạn khác

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2019 (VND)				01/01/2019 (VND)			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	26%	26%	390.000	3.900.000.000	-	-	390.000	3.900.000.000	-	-
Cộng				3.900.000.000	-	-		3.900.000.000	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	342.398.622	45.197.199
- Chi phí cải tạo nhà ở tập thể (Bình Hòa)	-	45.197.199
- Phễu cát đá (BH)	64.621.281	-
- Cải tạo 02 cái khuôn trụ 10,5m -> 14m	93.730.438	-
- Cải tạo mặt bằng công nhà máy Mỹ Thới	79.675.455	-
- Cải tạo 02 cái khuôn trụ 10,5m -> 14m	104.371.448	-
b) Dài hạn	1.871.619.223	2.016.261.030
- Chi phí sân nền nhà làm việc	-	18.979.101
- Chi phí thuê đất (*)	1.688.728.500	1.724.595.300
- Chi phí cải tạo nhà làm việc (Bình Hòa)	23.766.257	118.831.253
- Chi phí nâng nền khu chứa sản phẩm	56.683.552	153.855.376
- Chi phí nâng nền xưởng Trung thế 2	102.440.914	-
Cộng	2.214.017.845	2.061.458.229

(*) Chi phí thuê đất là tiền thuê đất trả tiền 01 lần tại Phường Bình Đức, diện tích 1.234 m² với Nguyên giá là 1.793.340.000 đồng, Công ty phân bổ tương ứng với thời gian thuê là 50 năm. Giá trị đã phân bổ lũy kế là 104.611.500 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 1.688.728.500 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	19.193.753.977	19.193.753.977	23.482.655.687	23.482.655.687
Công ty Cổ phần Vật tư XD Minh Hà	3.794.431.200	3.794.431.200	3.260.260.800	3.260.260.800
Công ty TNHH TM DV XD 349	1.560.691.300	1.560.691.300	2.050.344.836	2.050.344.836
Công ty TNHH TM Đức Hùng Long Xuyên	4.989.219.341	4.989.219.341	5.023.458.025	5.023.458.025
Công ty TNHH 195 Long Xuyên	1.048.992.600	1.048.992.600	1.614.239.200	1.614.239.200
Công ty TNHH Năng lượng Châu Âu	1.143.194.521	1.143.194.521	1.340.395.667	1.340.395.667
Các đối tượng còn lại	6.657.225.015	6.657.225.015	10.193.957.159	10.193.957.159
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.193.753.977	19.193.753.977	23.482.655.687	23.482.655.687

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Phải nộp	3.328.518.149	19.574.664.197	17.420.121.972	5.483.060.374
Thuế GTGT	670.916.689	14.526.651.762	13.206.518.955	1.991.049.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.404.761.652	3.980.386.348	3.104.761.652	3.280.386.348
Thuế thu nhập cá nhân	252.628.338	533.975.255	575.091.863	211.511.730
Thuế tài nguyên	211.470	1.238.280	1.336.950	112.800
Tiền thuế đất	-	516.439.360	516.439.360	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	12.973.192	12.973.192	-

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	81.772.559	70.032.527
- Chi phí dịch vụ về tài chính	65.000.000	60.000.000
- Lãi tiền vay	16.772.559	10.032.527
b) Dài hạn	-	-
Cộng	81.772.559	70.032.527

5.15 Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	807.931.551	819.607.546
Kinh phí công đoàn	690.571.658	728.308.618
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.376.000	4.591.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.983.893	86.707.928
b) Dài hạn	-	-
Cộng	807.931.551	819.607.546

5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.850.777.369	4.266.550.201
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.130.279.720	3.790.252.120
Dự phòng chi phí tiền lương	3.000.000.000	-
Cộng	12.981.057.089	8.056.802.321

5.17 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	1.560.719.800	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.560.719.800	-
Cộng	1.560.719.800	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.328.644.965	38.328.644.965	160.764.922.825	32.575.541.020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (*)	25.834.799.491	25.834.799.491	111.092.115.210	28.457.778.061
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (**)	12.493.845.474	12.493.845.474	49.672.807.615	4.117.762.959
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	38.328.644.965	38.328.644.965	160.764.922.825	32.575.541.020

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/549076/HĐTD ngày 28/10/2019: Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 50.000.000.000 đồng.

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C

Thời hạn vay Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay Thế chấp các quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, xe ô tô, sà lan, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang. Cụ thể: Các quyền sử dụng đất (CD,LNK) và tài sản gắn liền với đất

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là nhà máy bê tông ly tâm ứng lực của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang với giá trị là 34.756.245.188 đồng.

25.834.799.491 đồng

() Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang**

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 84/2019-HĐCVHM/NHCT740-ACECO ngày 01/10/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng 84/2019-HĐCVHM-SDBS01/NHCT740-ACECO ngày 31/10/2019: Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 25.000.000.000 đồng.

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh

Thời hạn vay Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay Thế chấp tài sản của Bên vay là các quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của công ty (chi tiết theo hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng).

12.493.845.474 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	17.902.601.266	71.305.088.486
Tăng trong năm	-	-	-	13.034.507.492	13.034.507.492
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	-	13.034.507.492	13.034.507.492
Giảm trong năm	-	-	-	14.927.733.500	14.927.733.500
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	4.250.000.000	4.250.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	10.677.733.500	10.677.733.500
Số dư tại 31/12/2018	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	16.009.375.258	69.411.862.478
Số dư tại 01/01/2019	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	16.009.375.258	69.411.862.478
Tăng trong năm	-	-	-	15.311.476.810	15.311.476.810
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	-	15.311.476.810	15.311.476.810
Giảm trong năm	-	-	-	14.827.733.500	14.827.733.500
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	4.150.000.000	4.150.000.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	10.677.733.500	10.677.733.500
Số dư tại 31/12/2019	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	16.493.118.568	69.895.605.788

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 10/NQ-ACECO ngày 18/4/2019, Công ty chi trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 35% trên vốn điều lệ và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT là khoản 32% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018.

5.19 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	15.465.330.000	15.465.330.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	15.042.480.000	15.042.480.000
Cộng	30.507.810.000	30.507.810.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	30.507.810.000	30.507.810.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	30.507.810.000	30.507.810.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.677.733.500

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.781	3.050.781
Cổ phiếu phổ thông	3.050.781	3.050.781
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. **Các quỹ doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.758.769.220	22.758.769.220
Cộng	22.758.769.220	22.758.769.220

5.20 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.490.613.361	249.914.448.253
Cộng	285.490.613.361	249.914.448.253

5.21 **Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	230.525.813.717	206.959.577.984
Cộng	230.525.813.717	206.959.577.984

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	9.199.483	13.175.982
Cổ tức, lợi nhuận được chia	702.000.000	795.978.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.572.120	82.417.067
Cộng	779.771.603	891.571.049

5.23 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	2.081.524.595	1.262.313.675
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.071.300	11.876.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.866.361	37.645.298
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tôn thất đầu tư	456.312.861	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	780.151
Cộng	2.555.775.117	1.312.615.224

5.24 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	2.741.336.376	2.656.737.564
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.617.376.032	2.310.597.034
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	24.317.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.135.916	38.690.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.115.770	810.467.159
Chi phí bằng tiền khác	2.645.523.278	2.109.415.958
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng	-	(3.176.949.640)
Chi phí bảo hành	3.545.560.466	3.453.141.346
Cộng	12.482.047.838	8.226.417.814

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.072.113.355	8.363.908.678
Chi phí vật liệu quản lý	49.711.353	186.750.105
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	38.705.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.353.441.144	1.353.441.144
Thuế phí và lệ phí	17.211.472	63.645.752
Chi phí dự phòng	5.991.508.475	937.345.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.580.914.578	3.305.872.365
Chi phí bằng tiền khác	4.310.156.861	4.907.324.294
Cộng	25.375.057.238	19.156.993.273

5.26 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	662.823.273
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.022.905.357	-
Các khoản khác	560.769.278	712.474.979
Cộng	4.583.674.635	1.375.298.252
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	935.646.491	396.614.567
Cộng	935.646.491	396.614.567
Thu nhập khác thuần	3.648.028.144	978.683.685

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (trình bày lại) VND
1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.979.719.198	16.129.098.692
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>1.668.927.541</i>	<i>139.835.308</i>
Thù lao của Hội đồng quản trị	72.000.000	72.000.000
Chi phí không được trừ	36.207.741	67.835.308
Doanh thu chịu thuế tính trước	1.560.719.800	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>746.715.000</i>	<i>1.245.125.738</i>
Thu nhập từ nhận cổ tức	702.000.000	795.978.000
Doanh thu đã tính thuế năm trước	-	396.006.374
Thu nhập từ chi phí không được trừ năm trước	44.715.000	53.141.364
1.2 Thu nhập chịu thuế	19.901.931.739	15.023.808.262
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.980.386.348	3.004.761.652
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	10.628.273
Thuế TNDN hiện hành	3.980.386.348	3.015.389.925

5.28 Lãi trên cơ bản cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.311.476.810	13.034.507.492
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	(4.899.672.579)	(4.150.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.411.804.231	8.884.507.492
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.050.781	3.050.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (**)	3.413	2.912

5.28 Lãi trên cơ bản cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 10/NQ-ACECO ngày 18/4/2019, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 với tỷ lệ 32% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng với số tiền là 4.150.000.000 đồng. Theo đó, ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 là 4.899.672.579 đồng, số tiền này có thể thay đổi sau khi được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 thông qua.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại do điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế theo Thông báo kết quả kiểm toán số 713/TB-KTNN ngày 01/10/2019 của Kiểm toán nhà nước và căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 10/NQ-ACECO ngày 18/04/2019. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 giảm từ 3.095 VND xuống 2.912 VND/cổ phiếu.

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.179.076.165	164.491.794.744
Chi phí nhân công	50.021.416.040	43.872.122.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.142.966.558	5.772.507.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.523.502.849	20.769.552.557
Chi phí khác bằng tiền	38.352.698.944	18.777.385.595
Cộng	288.219.660.556	253.683.362.979

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.023.741.147	2.008.038.000
Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Giao dịch bán	Tính chất giao dịch		
Công ty CP Cơ Khí Xây Láp Điện Bạc Liêu	Đầu tư khác	9.656.994.800	2.158.991.000
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Công ty liên kết	40.000.000	1.506.725.490
Cộng		9.696.994.800	3.665.716.490

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty trình bày lại số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do điều chỉnh số liệu theo Thông báo kết quả kiểm toán số 713/TB-KTNN ngày 01/10/2019 của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V. Chi tiết điều chỉnh số liệu như sau:

Chỉ tiêu	MS	Tại ngày	Tại ngày	Chênh lệch VND
		31/12/2018 theo BCKT của KTĐL VND	31/12/2018 theo KLKT của KTNN VND	
B. Phần Nguồn vốn		27.394.695.728	27.394.695.728	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.232.486.349	3.328.518.149	96.031.800
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	8.354.825.321	8.056.802.321	(298.023.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.807.384.058	16.009.375.258	201.991.200
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a	2.974.867.766	2.974.867.766	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b	12.832.516.292	13.034.507.492	201.991.200
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		Năm 2018 theo BCKT của KTĐL VND	Năm 2018 theo KLKT của KTNN VND	Chênh lệch VND
Giá vốn hàng bán	11	207.257.600.984	206.959.577.984	(298.023.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.111.459.273	19.156.993.273	45.534.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.964.892.125	3.015.389.925	50.497.800
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.832.516.292	13.034.507.492	201.991.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.029	3.095	66

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18, tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.683.864.753	7.928.919.439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.987.572.514	53.721.997.311
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127.687.139	584.000.000
Cộng	79.799.124.406	62.234.916.750
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	38.328.644.965	32.575.541.020
Phải trả người bán và phải trả khác	20.001.685.528	24.302.263.233
Chi phí phải trả	81.772.559	70.032.527
Cộng	58.412.103.052	56.947.836.780

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 với số tiền là 14.748.657.489 đồng (số đầu kỳ là: 14.403.212.431 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	20.001.685.528	-	20.001.685.528
Chi phí phải trả	81.772.559	-	81.772.559
Các khoản vay	38.328.644.965	-	38.328.644.965
Cộng	58.412.103.052	-	58.412.103.052
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	24.302.263.233	-	24.302.263.233
Chi phí phải trả	70.032.527	-	70.032.527
Cộng	56.947.836.780	-	56.947.836.780

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.683.864.753	-	17.683.864.753
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.987.572.514	-	61.987.572.514
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127.687.139	-	127.687.139
Cộng	79.799.124.406	-	79.799.124.406
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.928.919.439	-	7.928.919.439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.721.997.311	-	53.721.997.311
Đầu tư tài chính ngắn hạn	584.000.000	-	584.000.000
Cộng	62.234.916.750	-	62.234.916.750

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 713/TB-KTNN ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V như đã trình bày tại Thuyết minh 6.2

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập

Huỳnh Thanh Mẫn

Kế toán trưởng

Trịnh Tấn Đệ

Giám đốc



Lê Duy Cứu